



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ ba vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Lê Huy Hùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Châu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2022
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2022
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Căn cứ Quyết định của Hội đồng Quản trị số 72/QĐ-CNCL-HĐQT ngày 27/04/2021 về việc thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị, gồm có các thành viên như sau:

Bà Hồ Thị Nam Phương	Trưởng Ban
----------------------	------------

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc	
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/01/2022

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Vũ Thị Như Quỳnh.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến thời điểm lập báo cáo này là ông Huỳnh Tuấn Anh - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Huỳnh Tuấn Anh
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21 tháng 3 năm 2023, từ trang 07 đến trang 54 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 39 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo thông báo kết quả kiểm toán số 1709/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Hà Thị Thanh Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 4707-2019-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.156.015.970	231.335.803.369
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.908.666.170	79.239.802.840
Tiền	111		9.788.249.170	20.239.802.840
Các khoản tương đương tiền	112		18.120.417.000	59.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	153.842.326.267	60.448.850.718
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153.842.326.267	60.448.850.718
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.603.690.299	57.689.394.662
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	45.221.758.313	54.014.664.958
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	4.140.152.778	9.195.808.669
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.608.359.665	1.632.524.360
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.366.580.457)	(7.153.603.325)
Hàng tồn kho	140	11	39.285.071.396	31.787.869.020
Hàng tồn kho	141	11	39.285.071.396	31.787.869.020
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.516.261.838	2.169.886.129
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.700.200.000	2.169.886.129
Thuế GTGT được khấu trừ	152		816.061.838	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.790.568.794	246.582.784.346
Các khoản phải thu dài hạn	210		331.760.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	-
Tài sản cố định	220		205.480.187.925	176.159.877.622
Tài sản cố định hữu hình	221	13	204.220.145.468	175.777.282.620
- Nguyên giá	222		880.701.718.357	810.150.396.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(676.481.572.889)	(634.373.113.507)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.260.042.457	382.595.002
- Nguyên giá	228		8.400.560.283	6.823.714.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.140.517.826)	(6.441.119.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.361.341.015	7.807.776.930
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.361.341.015	7.807.776.930
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		27.608.949.854	62.606.799.794
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	23.978.317.924	62.606.799.794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	3.630.631.930	-
TỔNG TÀI SẢN	270		505.946.584.764	477.918.587.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		261.563.551.763	235.927.716.016
Nợ ngắn hạn	310		179.188.050.616	178.264.254.611
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	96.145.554.535	93.366.505.723
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4.542.160.396	13.743.745.566
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	27.215.220.567	20.383.859.692
Phải trả người lao động	314		14.904.956.950	24.607.265.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	10.805.045.140	7.866.723.327
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.929.778.136	4.790.167.173
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	13.328.745.921	8.675.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.316.588.971	4.830.141.394
Nợ dài hạn	330		82.375.501.147	57.663.461.405
Phải trả dài hạn khác	337	20	2.731.000.000	8.839.283.672
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	79.644.501.147	48.694.650.225
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	-	129.527.508
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.383.033.001	241.990.871.699
Vốn chủ sở hữu	410	23	244.383.033.001	241.990.871.699
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.533.309.474	48.141.148.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.410.771.409	4.197.897.591
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		30.122.538.065	43.943.250.581
TỔNG NGUỒN VỐN	440		505.946.584.764	477.918.587.715

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Xuân Đào

Vũ Thị Như Quỳnh



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.253.770.526.801	1.181.399.295.447
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	664.910.753	26.952.619.120
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.253.105.616.048	1.154.446.676.327
Giá vốn hàng bán	11	26	1.121.134.976.141	1.047.790.162.614
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.970.639.907	106.656.513.713
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.806.093.746	5.447.840.115
Chi phí tài chính	22	28	4.606.922.971	3.705.574.116
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.606.922.971</i>	<i>3.705.574.116</i>
Chi phí bán hàng	25	29	32.855.117.706	32.613.717.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	65.926.519.899	50.753.937.063
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.388.173.077	25.031.125.545
Thu nhập khác	31	30	4.599.699.589	30.094.931.660
Chi phí khác	32	31	1.922.767.618	1.256.954.951
Lợi nhuận khác	40		2.676.931.971	28.837.976.709
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.065.105.048	53.869.102.254
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.702.726.421	9.862.372.464
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(3.760.159.438)	63.479.209
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.122.538.065	43.943.250.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.304	2.447
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.304	2.447

Người lập biểu

Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng

Vũ Thị Như Quỳnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023



Giám đốc

Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	38.065.105.048	53.869.102.254
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	43.310.147.544	45.554.850.468
Các khoản dự phòng	03	212.977.132	2.375.283.942
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.871.307.499)	(5.447.792.990)
Chi phí lãi vay	06	4.606.922.971	3.705.574.116
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	79.323.845.196	100.057.017.790
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	9.627.456.196	(8.182.418.712)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(7.497.202.376)	(15.916.557.038)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.099.246.055)	(28.667.371.077)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	39.098.167.999	7.596.828.866
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.629.538.390)	(3.838.024.746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.937.082.086)	(7.175.228.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.000.000	52.240.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.688.929.186)	(13.624.995.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.242.471.298	30.301.490.984
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.622.424.885)	(27.913.491.737)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	65.213.753	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(314.473.638.432)	(179.668.652.569)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	221.080.162.883	233.739.658.927
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.272.911.013	6.725.464.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(152.677.775.668)	32.882.979.429

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	44.735.530.922	13.261.659.533
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.132.780.000)	(8.184.880.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.498.583.222)	(15.507.046.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.104.167.700	(10.430.266.647)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(51.331.136.670)	52.754.203.766
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	79.239.802.840	26.485.599.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.908.666.170	79.239.802.840

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng

Vũ Thị Như Quỳnh

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 05 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 đồng. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CLW.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 455 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của Nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như đã trình bày tại thuyết minh số 11, 18, 23, 26, 30, 32, 34 và 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chòi, gắn mới, thay đời đồng hồ nước cho khách lẻ:*
Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12.097.735	45.814.060
Tiền gửi ngân hàng	9.776.151.435	20.193.988.780
Các khoản tương đương tiền (*)	18.120.417.000	59.000.000.000
Cộng	27.908.666.170	79.239.802.840

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 6%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,7%/năm, tại ngân hàng Quốc tế VIB với lãi suất 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.842.326.267	153.842.326.267	60.448.850.718	60.448.850.718
<i>Ngắn hạn</i>	<i>153.842.326.267</i>	<i>153.842.326.267</i>	<i>60.448.850.718</i>	<i>60.448.850.718</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	153.842.326.267	153.842.326.267	60.448.850.718	60.448.850.718
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	-	44.471.269.439	44.471.269.439
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	128.596.532.879	128.596.532.879	15.977.581.279	15.977.581.279
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	25.245.793.388	25.245.793.388	-	-
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 5%-7%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,7%-6,3%/năm

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.330.000	-	12.138.900	8.330.000	-	17.314.400
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>12.138.900</i>	<i>8.330.000</i>	-	<i>17.314.400</i>
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	12.138.900	8.330.000	-	17.314.400

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 31/12/2022 là 941 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	45.221.758.313	(7.334.946.973)	54.014.664.958	(7.116.750.341)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	5.668.731.787	-	1.712.957.171	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	39.381.050.709	(7.334.946.973)	52.075.638.458	(7.116.750.341)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	171.975.817	-	226.069.329	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	5.668.731.787	-	1.712.957.171	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	5.668.731.787	-	1.712.957.171	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.608.359.665	-	1.632.524.360	-
- Phải thu về khoản cho mượn vật tư	173.740.499	-	486.323.249	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.434.619.166	-	901.436.433	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	244.764.678	-
Dài hạn	331.760.000	-	-	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	-	-
Cộng	2.940.119.665	-	1.632.524.360	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.140.152.778	(31.633.484)	9.195.808.669	(36.852.984)
- Công ty TNHH ĐTXD - Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	582.520.039	-	1.830.320.039	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-	-	1.332.791.134	-
- Công ty TNHH TM XD Việt Long	-	-	1.184.875.564	-
- Công ty TNHH Đan Vĩ	-	-	1.141.529.638	-
- Công ty TNHH XD Hồng Đăng	-	-	1.051.283.280	-
- Công ty ĐT XD Kỹ Nguyên	-	-	949.484.008	-
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.226.969.181	-	-	-
- Công ty Cổ phần ĐT TM DV KT Tín Nghĩa	847.903.118	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.482.760.440	(31.633.484)	1.705.525.006	(36.852.984)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	190.315.529	-	267.044.709	-
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	77.056.132	-	111.342.205	-
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước	-	-	155.702.504	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	113.259.397	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093	7.807.156.406	(7.153.603.325)	653.553.081
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.963.541.066	(7.334.946.973)	628.594.093	7.770.303.422	(7.116.750.341)	653.553.081
- Các đối tượng khác	31.633.484	(31.633.484)	-	36.852.984	(36.852.984)	-
Cộng	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093	7.807.156.406	(7.153.603.325)	653.553.081

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.023.190.912	-	12.054.280.374	-
Chi phí dở dang nước sạch	28.080.126.736	-	19.551.834.898	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.753.748	-	181.753.748	-
Cộng	39.285.071.396	-	31.787.869.020	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.700.200.000	2.169.886.129
- Công cụ dụng cụ	-	214.941.772
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	1.700.200.000	1.695.400.000
- Chi phí dịch vụ khác	-	259.544.357
Dài hạn	23.978.317.924	62.606.799.794
- Công cụ dụng cụ	3.131.947.020	6.141.722.377
- Chi phí sửa chữa văn phòng	25.899.187	148.063.983
- Gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	4.588.047.274	12.613.862.221
- Thay đồng hồ nước	14.446.648.475	36.222.160.131
- Chi phí cải tạo ống mương, thay đồng hồ điện tử, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	1.562.704.587	7.480.991.082
- Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	223.071.381	-
Cộng	25.678.517.924	64.776.685.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	29.216.148.586	6.254.742.035	754.162.778.191	20.516.727.315	810.150.396.127
- Mua trong năm	-	1.295.757.382	10.830.000	2.134.340.036	3.440.927.418
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	67.612.684.812	-	67.612.684.812
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(467.500.000)	(34.790.000)	(502.290.000)
Tại 31/12/2022	29.216.148.586	7.550.499.417	821.318.793.003	22.616.277.351	880.701.718.357
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	(3.501.200.186)	(3.139.569.251)	(609.993.235.041)	(17.739.109.029)	(634.373.113.507)
- Khấu hao trong năm	(585.530.482)	(2.098.545.768)	(38.901.549.011)	(1.025.124.121)	(42.610.749.382)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	467.500.000	34.790.000	502.290.000
Tại 31/12/2022	(4.086.730.668)	(5.238.115.019)	(648.427.284.052)	(18.729.443.150)	(676.481.572.889)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	25.714.948.400	3.115.172.784	144.169.543.150	2.777.618.286	175.777.282.620
Tại 31/12/2022	25.129.417.918	2.312.384.398	172.891.508.951	3.886.834.201	204.220.145.468
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2022	-	722.656.486	376.077.790.936	16.136.341.904	392.936.789.326
Tại 31/12/2022	-	1.128.081.696	457.480.914.419	16.748.436.079	475.357.432.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	6.823.714.666	6.823.714.666
- Mua trong năm	1.576.845.617	1.576.845.617
Tại 31/12/2022	<u>8.400.560.283</u>	<u>8.400.560.283</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2022	(6.441.119.664)	(6.441.119.664)
- Khấu hao trong năm	(699.398.162)	(699.398.162)
Tại 31/12/2022	<u>(7.140.517.826)</u>	<u>(7.140.517.826)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	<u>382.595.002</u>	<u>382.595.002</u>
Tại 31/12/2022	<u>1.260.042.457</u>	<u>1.260.042.457</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2022	<u>5.074.186.666</u>	<u>5.074.186.666</u>
Tại 31/12/2022	<u>6.666.544.666</u>	<u>6.666.544.666</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Mua sắm TSCĐ	2.087.394.020	-
- Công trình di dời đường ống	282.419.553	579.956.842
- Công trình chống thất thoát nước	416.725.119	-
- Công trình cải tạo ống mục	833.053.696	6.259.946.686
- Công trình phát triển mạng lưới	741.748.627	917.873.402
- Sửa chữa phòng CSKH và quầy tiếp khách hàng	-	50.000.000
Cộng	<u>4.361.341.015</u>	<u>7.807.776.930</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	96.145.554.535	96.145.554.535	93.366.505.723	93.366.505.723
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	90.092.571.198	90.092.571.198	86.793.146.567	86.793.146.567
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.052.983.337	6.052.983.337	6.573.359.156	6.573.359.156
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	90.595.523.742	90.595.523.742	87.218.486.160	87.218.486.160
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	90.092.571.198	90.092.571.198	86.793.146.567	86.793.146.567
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	-	-	425.339.593	425.339.593
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	117.504.000	117.504.000	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	385.448.544	385.448.544	-	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.542.160.396	13.743.745.566
- Tạm thu chi phí thiết kế ống cống	25.487.917	2.487.917
- Tiền nước khách hàng trả cho kỳ sau	4.025.884.744	13.454.546.227
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	490.787.735	286.711.422
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	11.109.072	-
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	11.109.072	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 31/12/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.215.220.567	215.355.933.858	208.524.572.983	20.383.859.692
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	5.721.928.644	6.729.663.097	1.007.734.453
- Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải nộp	1.547.829.360	15.432.806.530	13.884.977.170	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.413.022.285	11.674.061.205	10.937.082.086	4.676.043.166
- Thuế thu nhập cá nhân	857.261.600	5.539.790.069	4.777.200.798	94.672.329
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.609.079.000	5.254.938.360	(354.140.640)
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	19.397.107.322	171.378.268.410	166.940.711.472	14.959.550.384
Cộng	27.215.220.567	215.355.933.858	208.524.572.983	20.383.859.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	10.805.045.140	7.866.723.327
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờn đồng hồ nước	3.530.456.070	2.582.119.640
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	1.226.140.109	1.003.607.103
- Chi phí lãi vay	285.649.617	308.265.036
- Thù lao Hội đồng Quản trị	333.000.000	229.500.000
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	-	44.011.264
- Trích trước chi phí chăm lo tết Dương lịch cho người lao động	3.261.747.667	2.452.432.550
- Phí BVMT được giữ lại	1.602.000.000	982.000.000
- Chi phí khác	566.051.677	264.787.734
Dài hạn	-	-
Cộng	10.805.045.140	7.866.723.327

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	6.929.778.136	4.790.167.173
- Kinh phí công đoàn	598.665.275	556.112.083
- Bảo hiểm y tế	-	2.410.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.582.159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	659.506.344	605.150.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.469.202.317	1.367.785.539
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	4.167.531.117	2.219.155.422
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.873.083	36.971.801
Dài hạn	2.731.000.000	8.839.283.672
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	-	6.303.283.672
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.731.000.000	2.536.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	9.660.778.136	13.629.450.845
Phải trả khác là các bên liên quan	60.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	60.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2022		Trong năm		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.328.745.921	13.328.745.921	13.785.680.000	9.132.780.000	8.675.845.921	8.675.845.921
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (1)	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	7.789.865.921	7.789.865.921	8.246.800.000	3.593.900.000	3.136.965.921	3.136.965.921
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	79.644.501.147	79.644.501.147	44.735.530.922	13.785.680.000	48.694.650.225	48.694.650.225
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1)	12.556.478.366	12.556.478.366	-	5.538.880.000	18.095.358.366	18.095.358.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	67.088.022.781	67.088.022.781	44.735.530.922	8.246.800.000	30.599.291.859	30.599.291.859
Cộng	92.973.247.068	92.973.247.068	58.521.210.922	22.918.460.000	57.370.496.146	57.370.496.146

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:

Hợp đồng tín dụng : Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017 và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.

Số tiền cho vay : 43.800.000.000 VND.

Thời gian cho vay : 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021

Thời gian ân hạn : Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/04, 20/07 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(2) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 tháng 10 năm 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng tín dụng	: Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.
Số tiền cho vay	: 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 tháng 8 tháng 2020.**

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 tháng 12 năm 2020.**

Số tiền cho vay : 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 tháng 8 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 tháng 8 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 tháng 8 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 tháng 11 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng

: Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 tháng 12 năm 2021.

Số tiền cho vay

: 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay

: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn

: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay

: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc

: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi

: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay

: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo

: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.

Hợp đồng tín dụng

: Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Số tiền cho vay

: 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay

: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn

: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay

: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc

: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi

: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay

: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo

: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 tháng 12 năm 2021.
Số tiền cho vay	: 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 tháng 03 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 tháng 03 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 tháng 05 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Hợp đồng tín dụng	: Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 tháng 07 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 tháng 07 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Hợp đồng tín dụng	: Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 ngày 07 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 08 tháng 2022.
Số tiền cho vay	: 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Hợp đồng tín dụng	: Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 tháng 10 năm 2022.
Số tiền cho vay	: 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.

Lịch trả nợ vay dài hạn	Vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cộng
Trong vòng 1 năm	5.538.880.000	7.789.865.921	13.328.745.921
Năm thứ 2	5.538.880.000	9.190.000.000	14.728.880.000
Năm thứ 3	5.538.880.000	9.190.000.000	14.728.880.000
Năm thứ 4	1.478.718.366	9.190.000.000	10.668.718.366
Năm thứ 5	-	9.190.000.000	9.190.000.000
Sau 5 năm	-	30.328.022.781	30.328.022.781
Cộng	18.095.358.366	74.877.888.702	92.973.247.068
Trong đó			
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.538.880.000	7.789.865.921	13.328.745.921
Nợ dài hạn còn lại	12.556.478.366	67.088.022.781	79.644.501.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(18.153.159.651)	758.469.595
- Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước	(18.153.159.651)	758.469.595
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	0%	29%
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	-	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	129.527.508
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.630.631.930	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	7,37%	9.578.400.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	20,16%	26.211.900.000	21,23%	27.601.300.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.600.000.000	15.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.3 CỐ PHIẾU

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021	130.000.000.000	63.849.723.527	31.456.355.611	225.306.079.138
- Lợi nhuận trong năm	-	-	43.943.250.581	43.943.250.581
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	(27.258.458.020)	(27.258.458.020)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(334.170.000)	(334.170.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.347.580.454)	(5.347.580.454)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 31/12/2021	130.000.000.000	63.849.723.527	48.141.148.172	241.990.871.699
Tại 01/01/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	48.141.148.172	241.990.871.699
- Lợi nhuận trong năm	-	-	30.122.538.065	30.122.538.065
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	(27.730.376.763)	(27.730.376.763)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(358.041.060)	(358.041.060)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.795.628.137)	(5.795.628.137)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 31/12/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	50.533.309.474	244.383.033.001

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-CNCL-DHĐCĐ ngày 27/04/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	1.253.770.526.801	1.181.399.295.447
- Doanh thu cung cấp nước sạch	1.237.354.049.472	1.163.673.758.965
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	16.416.477.329	17.725.536.482
Doanh thu với các bên liên quan	5.010.339.890	5.185.335.833
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	4.935.143.374	5.185.335.833
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	75.196.516	-

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	392.814.605	26.001.542.200
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	272.096.148	951.076.920
Cộng	664.910.753	26.952.619.120

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	1.109.338.552.178	1.038.642.145.307
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	11.796.423.963	9.148.017.307
Cộng	1.121.134.976.141	1.047.790.162.614

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.688.556.806	5.404.646.143
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	117.536.940	43.193.972
Cộng	6.806.093.746	5.447.840.115

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	4.606.922.971	3.705.574.116
Cộng	4.606.922.971	3.705.574.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	32.855.117.706	32.613.717.104
- Chi phí nhân viên bán hàng	24.842.303.761	22.403.930.717
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.482.192.996	808.382.583
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.429.368.761	2.932.112.627
- Chi phí bằng tiền khác	3.101.252.188	6.469.291.177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.926.519.899	50.753.937.063
- Chi phí nhân viên quản lý	29.320.471.939	26.228.192.882
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.149.231.995	2.906.908.337
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.303.606.604	2.448.858.623
- Thuế, phí và lệ phí	138.321.095	108.606.601
- Chi phí thuê đất	5.609.079.000	826.328.160
- Chi phí dự phòng	212.977.132	2.375.283.942
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.814.999	92.575.001
- Chi phí bằng tiền khác	23.070.017.135	15.767.183.517

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	2.799.254.972	355.826.534
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	1.603.330.258	985.157.562
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	65.213.753	-
- Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	59.522.000	109.144.000
- Xử lý các khoản chi phí phải trả	2.522.420	3.495.712.235
- Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	9.392.727
- Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	3.100.000	-
- Tặng lợi nhuận kế toán trước thuế của những năm trước do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước	-	24.996.753.035
- Thu nhập khác	66.756.186	142.945.567
Cộng	4.599.699.589	30.094.931.660

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	1.628.746.558	982.000.000
- Xử lý các khoản chi phí phải thu	205.884.312	23.438.057
- Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	65.952.722	10.232.727
- Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	12.000.000	86.682.305
- Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	10.092.592	-
- Chi phí khác	91.434	154.601.862
Cộng	1.922.767.618	1.256.954.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.065.105.048	53.869.102.254
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	25.506.774.945	38.164.953.453
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12.558.330.103	15.704.148.801
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	20.448.527.057	1.194.143.600
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.536.897.811</i>	<i>1.564.494.956</i>
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	12.000.000	86.682.305
- Chi phí khấu hao không được trừ	225.688.158	968.721.742
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	698.666.667	509.090.909
- Chi phí khác	600.542.986	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>18.911.629.246</i>	<i>(370.351.356)</i>
- Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	18.911.629.246	(370.351.356)
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	0%	29%
Tổng thu nhập chịu thuế	58.513.632.105	55.063.245.854
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	-	11.502.767.070
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	45.955.302.002	27.856.329.983
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12.558.330.103	15.704.148.801
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	-	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.702.726.421	9.862.372.464

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(3.760.159.438)	63.479.209
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.760.159.438)	63.479.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	30.122.538.065	43.943.250.581
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(13.176.803.868)	(12.130.376.763)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.304	2.447

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 căn cứ theo Nghị Quyết số 01/NQ-CNCL-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022. Căn cứ theo Nghị quyết, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 theo tỷ lệ 43,74% tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021. Do đó, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2021 chỉ bao gồm phần trích tương ứng trên lợi nhuận sau thuế của năm 2021 là 27.730.376.763 đồng.

Ngoài ra số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2022 là số tạm tính theo tỷ lệ 43,74% tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Do đó, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2022 chỉ bao gồm phần trích tương ứng trên lợi nhuận sau thuế của năm 2022 là 30.122.538.065 đồng.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nước sạch	860.192.223.826	840.887.687.139
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	11.021.321.656	6.611.346.361
Chi phí nhân công	146.699.459.075	137.475.690.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.310.147.544	45.554.850.469
Thuế, phí và lệ phí	138.321.095	108.606.601
Chi phí dự phòng	212.977.132	2.375.283.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.709.050.429	41.355.002.923
Chi phí bằng tiền khác	127.161.405.827	76.522.937.044
Cộng	1.228.444.906.584	1.150.891.405.425

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2022	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.236.961.234.867	16.144.381.181	1.253.105.616.048
Giá vốn bộ phận	(1.109.338.552.178)	(11.796.423.963)	(1.121.134.976.141)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	127.622.682.689	4.347.957.218	131.970.639.907
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(97.508.984.773)	(1.272.652.832)	(98.781.637.605)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30.113.697.916	3.075.304.386	33.189.002.302
Doanh thu hoạt động tài chính	-	6.806.093.746	6.806.093.746
Chi phí tài chính	(4.606.922.971)	-	(4.606.922.971)
Thu nhập khác	-	4.599.699.589	4.599.699.589
Chi phí khác	-	(1.922.767.618)	(1.922.767.618)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.506.774.945	12.558.330.103	38.065.105.048
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.191.060.400)	(2.511.666.021)	(11.702.726.421)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.760.159.438	-	3.760.159.438
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.075.873.983	10.046.664.082	30.122.538.065
Tổng Tài sản			505.946.584.764
Tổng Nợ phải trả			261.563.551.763

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):**

Năm 2021	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.137.672.216.765	16.774.459.562	1.154.446.676.327
Giá vốn bộ phận	(1.038.642.145.307)	(9.148.017.307)	(1.047.790.162.614)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	99.030.071.458	7.626.442.255	106.656.513.713
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(82.156.296.924)	(1.211.357.243)	(83.367.654.167)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.873.774.534	6.415.085.012	23.288.859.546
Doanh thu hoạt động tài chính	-	5.447.840.115	5.447.840.115
Chi phí tài chính	(3.705.574.116)	-	(3.705.574.116)
Thu nhập khác	24.996.753.035	5.098.178.625	30.094.931.660
Chi phí khác	-	(1.256.954.951)	(1.256.954.951)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.164.953.453	15.704.148.801	53.869.102.254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.721.542.704)	(3.140.829.760)	(9.862.372.464)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(63.479.209)	-	(63.479.209)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.379.931.540	12.563.319.041	43.943.250.581
Tổng Tài sản			477.918.587.715
Tổng Nợ phải trả			235.927.716.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần TV Giao thông Công chánh	Công ty cùng tập đoàn	
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Ch	Công ty cùng tập đoàn	
- Công ty Cổ phần TV Xây dựng Cấp nước	Công ty cùng tập đoàn	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng tập đoàn	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng tập đoàn	
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Giám đốc là TV.HĐQT của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	4.935.143.374	4.935.143.374
- Cung cấp dịch vụ khác	-	697.644.856
- Khoản giảm trừ doanh thu	-	447.452.397
- Mua dịch vụ khác	266.535.333	34.400.000
- Thuê tài sản cố định	39.586.235.430	41.296.027.922
- Mua nước sạch	860.192.222.826	815.890.934.104
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.382.405.467	16.298.809.949
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	943.003.683.406	938.564.661.209
2. Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	600.099.918	532.375.482
- Chi phí xây dựng công trình	56.945.304	787.382.785
3. Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Cung cấp dịch vụ	75.196.516	-
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	92.321.408	-
- Thu tiền ký cược ký quỹ	60.000.000	-
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Chi phí xây dựng công trình	311.834.065	-
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	302.494.717	45.911.445
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	65.881.807	44.145.455
- Trả tiền mua hàng hóa	71.297.260	48.560.000
6. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	3.234.649.320	1.356.508.220
- Trả tiền mua vật tư	3.122.233.358	1.492.159.042
7. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua dịch vụ	2.747.710.000	489.960.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	2.850.022.800	538.956.000
- Chi phí xây dựng công trình	94.955.311	-
- Thu lại tạm ứng công trình XD CB	157.226.790	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan**

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	5.668.731.787	1.712.957.171
- Phải trả cho người bán	90.092.571.198	86.793.146.567
- Phải trả cổ tức	-	-
2. Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả trước cho người bán	113.259.397	-
- Phải trả cho người bán	-	425.339.593
3. Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Người mua trả tiền trước	11.109.072	-
- Nhận ký quỹ ký cược	60.000.000	-
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	77.056.132	111.342.205
5. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Phải trả cho người bán	117.504.000	-
- Trả trước cho người bán	-	155.702.504
6. Công ty TNHH Thương mại N.P.T		
- Phải trả cho người bán	385.448.544	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
- Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch HĐQT	569.641.039	372.317.178
- Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	652.707.201	645.755.206
- Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	507.713.569	484.392.309
- Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám Đốc	501.558.393	484.392.309
- Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	462.706.096	-
- Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	489.330.991	484.392.309
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	486.342.710	483.659.785
- Ông Trần Quang Minh	UV.HĐQT	-	24.242.424
- Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	84.000.000	48.484.848
- Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	84.000.000	72.727.272
- Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT/Miễn nhiệm	28.000.000	72.727.272
- Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	56.000.000	-
- Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	84.000.000	72.727.272
- Ông Nguyễn Thanh Phong	UV.HĐQT	84.000.000	72.727.272
- Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	48.000.000	36.363.636
- Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	48.000.000	36.363.636
- Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	48.000.000	36.363.636
- Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	48.000.000	36.363.636
Cộng		4.282.000.000	3.464.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo thông báo kết quả kiểm toán số 1709/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

				Tại 31/12/2021
Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh
Hàng tồn kho	141	12.236.034.122	19.551.834.898	31.787.869.020
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.044.898.612	3.338.961.080	20.383.859.692
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.928.274.354	16.212.873.818	48.141.148.172
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>27.730.376.763</i>	<i>16.212.873.818</i>	<i>43.943.250.581</i>
				Năm 2021
Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	1.042.345.244.477	5.444.918.137	1.047.790.162.614
Thu nhập khác	31	5.098.178.625	24.996.753.035	30.094.931.660
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34.317.267.356	19.551.834.898	53.869.102.254
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.523.411.384	3.338.961.080	9.862.372.464
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27.730.376.763	16.212.873.818	43.943.250.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.343	1.104	2.447
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.343	1.104	2.447
				Năm 2021
Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	34.317.267.356	19.551.834.898	53.869.102.254
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	3.635.277.860	(19.551.834.898)	(15.916.557.038)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Tuấn Anh

Phan Thị Xuân Đào

Vũ Thị Như Quỳnh

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH **NĂM 2022 SAU KIỂM TOÁN**

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 1709/TB-KV IV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Đoàn kiểm toán nhà nước. Trong đó, đoàn KTNN đã có điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

1. Giá vốn hàng bán tăng do:

Điều chỉnh lại giá vốn nước sạch năm 2021 tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán năm 2021 làm cho giá vốn hàng bán tăng 5.444.918.137 đồng.

2. Thu nhập khác tăng do:

Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế của những năm trước do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước số tiền 24.996.753.035 đồng.

Với các điều chỉnh nêu trên đã làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2021 như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2021	Năm 2021	Năm 2021
	(Đã báo cáo trước)	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố (tăng/giảm)	(Sau điều chỉnh)
Giá vốn hàng bán	1.042.345.244.477	5.444.918.137	1.047.790.162.614
Thu nhập khác	5.098.178.625	24.996.753.035	30.094.931.660
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.317.267.356	19.551.834.898	53.869.102.254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.523.411.384	3.338.961.080	9.862.372.464
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.730.376.763	16.212.873.818	43.943.250.581

Theo báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của năm 2022 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	1.236.961.234.867	1.137.672.216.765	99.289.018.102	108,73%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	16.144.381.181	16.774.459.562	(630.078.381)	96,24%
-Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	4.935.143.374	4.935.143.375	(1)	100,00%
-Doanh thu chuyển nhượng vật tư	59.388.407	4.565.383.211	(4.505.994.804)	1,30%
-Doanh thu dịch vụ	11.149.849.400	7.273.932.976	3.875.916.424	153,29%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.253.105.616.048	1.154.446.676.327	98.658.939.721	108,55%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng so với năm 2021 là 98.658.939.721 đồng, tỷ lệ tăng 108,55% do:

1. Doanh thu nước tăng 99.289.018.102 đồng, tỷ lệ tăng 108,73% do :

- Sản lượng nước tiêu thụ năm 2022 giảm so với năm 2021 là 337.602 m³, tỷ lệ giảm 0,32% làm cho doanh thu giảm 3.973.217.037 đồng.

- Giá bán bình quân năm 2022 tăng so với năm 2021 là 998,33 đồng/m³, tỷ lệ tăng 109,27% làm cho doanh thu tăng 105.279.099.292 đồng (năm 2021 giá bán bình quân là 10.770,61 đồng/m³ do miễn giảm tiền nước bởi dịch Covid 19)

- Doanh thu truy thu và hoàn tiền năm 2022 tăng so với năm 2021 là 946.397.210 đồng, tỷ lệ tăng 150,93%.
 - Điều chỉnh giảm tiền nước các kỳ trong năm 2022 phát sinh số tiền là 2.963.261.363 đồng.
2. Doanh thu cung cấp dịch vụ năm 2022 giảm so với năm 2021 là 630.078.381 đồng, tỷ lệ giảm 3,76% do:
- Doanh thu chuyển nhượng vật tư năm 2022 giảm so với năm 2021 là 4.505.994.804 đồng, tỷ lệ giảm 98,7%.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước năm 2022 tăng so với năm 2021 là 3.875.916.424 đồng, tỷ lệ tăng 153,29%.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước sạch	1.109.338.552.178	1.038.642.145.307	70.696.406.871	106,81%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	11.796.423.963	9.148.017.307	2.648.406.656	128,95%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	7.845.453.574	4.726.646.813	3.118.806.761	165,98%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	196.907.973	297.134.193	(100.226.220)	66,27%
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	3.754.062.416	4.124.236.301	(370.173.885)	91,02%
Cộng	1.121.134.976.141	1.047.790.162.614	73.344.813.527	107,00%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu-nước sạch	860.192.222.826	815.890.934.104	44.301.288.722	105,43%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	6.391.795.598	3.718.943.894	2.672.851.704	171,87%
Chi phí nhân công	92.536.683.375	88.843.567.347	3.693.116.028	104,16%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.823.109.763	36.049.642.918	(2.226.533.155)	93,82%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	39.586.235.430	41.262.427.922	(1.676.192.492)	95,94%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	60.699.837.684	34.156.092.195	26.543.745.489	177,71%
Chi phí chống thất thoát nước	10.432.925.858	4.761.346.982	5.671.578.876	219,12%
Chi phí cải tạo ống mục	1.207.131.076	851.741.508	355.389.568	141,73%
Chi phí sửa bể	10.942.782.813	6.436.338.001	4.506.444.812	170,02%
Chi phí khác	2.054.119.593	1.226.192.299	827.927.294	167,52%
Tổng chi phí sản xuất	1.117.866.844.016	1.033.197.227.170	84.669.616.846	108,19%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	19.551.834.898	24.996.753.035	(5.444.918.137)	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	28.080.126.736	19.551.834.898	8.528.291.838	
Giá vốn nước đã cung cấp	1.109.338.552.178	1.038.642.145.307	70.696.406.871	106,81%

b. Thuyết minh:

Tổng giá vốn bán hàng năm 2022 tăng so với năm 2021 là 73.344.813.527 đồng, tỷ lệ tăng 107,0%, trong đó:

- Giá vốn nước năm 2022 tăng so với năm 2021 là 70.696.406.871 đồng, tỷ lệ tăng 106,81% do:

1. Chi phí mua sỉ nước sạch tăng 44.301.289.722 đồng, tỷ lệ tăng 105,43% do:

- + Sản lượng nước mua sỉ năm 2022 giảm so với năm 2021 là 4.386.147 m³, tỷ lệ giảm 3,3%, làm cho chi phí mua sỉ nước sạch giảm 29.391.614.909 đồng.
- + Giá mua sỉ nước sạch tăng 555,11 đồng/m³, tỷ lệ tăng 109,03%% làm cho chi phí mua sỉ nước sạch tăng 73.692.903.631 đồng.
- + Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nước sạch năm 2022 giảm là 8.528.291.838 đồng làm cho giá vốn năm 2022 giảm tương ứng là 8.528.291.838 đồng, của năm 2021 tăng là 5.444.918.137 đồng làm cho giá vốn năm 2021 tăng tương ứng là 5.444.918.137 đồng.

2. Chi phí nguyên vật liệu khác tăng 2.672.851.704 đồng, tỷ lệ tăng 171,87%
3. Chi phí nhân công năm 2022 tăng so với năm 2021 là 3.693.116.028 đồng, tỷ lệ tăng 104,16%.
 - + Chi phí tiền lương năm 2022 tăng so với năm 2021 là 1.299.827.091 đồng.
 - + Chi phí tiền cơm năm 2022 tăng so với năm 2021 là 1.481.781.558 đồng.
 - + Chi phí đồng phục năm 2022 tăng so với năm 2021 là 581.115.966 đồng.
 - + Chi phí mang tính chất phúc lợi năm 2022 tăng so với năm 2021 là 471.889.438 đồng.
 - + Các chi phí nhân công khác tăng 330.391.413 so với năm 2021.
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2022 giảm so với năm 2021 là 2.226.533.155 đồng, tỷ lệ giảm 6,18%.
5. Chi phí thuê tài sản cố định năm 2022 giảm so với năm 2021 là 1.676.192.492 đồng, tỷ lệ giảm 4,06%.
6. Chi phí gắn và thay ĐHN năm 2022 tăng so với năm 2021 là 26.543.745.489 đồng, tỷ lệ tăng 177,71%, do công ty thay đổi chính sách phân bổ.
7. Chi phí chống thất thoát nước năm 2022 tăng so với năm 2021 là 5.671.578.876 đồng, tỷ lệ tăng 219,12%, công ty thay đổi chính sách phân bổ chi phí sửa chữa, nâng cấp, thay đồng hồ tổng còn lại của năm 2020 và chi phí phát sinh của năm 2022 được công ty phân bổ hết vào chi phí trong năm 2022.
8. Chi phí cải tạo ống mục năm 2022 tăng so với năm 2021 là 355.389.568 đồng, tỷ lệ tăng 141,73%, công ty thay đổi chính sách phân bổ chi phí cải tạo ống mục còn lại của năm 2021 và chi phí phát sinh của năm 2022 được công ty phân bổ hết vào chi phí trong năm 2022.
9. Chi phí sửa bể năm 2022 tăng so với đầu năm 2021 là 4.506.444.812 đồng, tỷ lệ tăng 170,02%.
10. Chi phí khác tăng so với năm 2021 là 827.927.294 đồng, tỷ lệ tăng 167,52%
 - Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ năm 2022 tăng so với năm 2021 là 2.648.406.656 đồng, tỷ lệ tăng 128,95%, giá vốn tăng chủ yếu là giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước tăng 3.118.806.761 đồng, tỷ lệ tăng 165,98%, giá vốn cung cấp dịch vụ tăng tương ứng với doanh thu cung cấp dịch vụ.

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	24.842.303.761	22.403.930.717	2.438.373.044	110,88%
Chi phí công cụ dụng cụ	1.482.192.996	808.382.583	673.810.413	183,35%
Chi phí khấu hao	3.429.368.761	2.932.112.627	497.256.134	116,96%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	3.101.252.188	6.469.291.177	(3.368.038.989)	47,94%
Cộng	32.855.117.706	32.613.717.104	241.400.602	100,74%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng năm 2022 tăng 241.400.602 đồng so với năm 2021, tỷ lệ tăng 100,74% do:

1. Chi phí nhân công tăng 2.438.373.044 đồng so với năm 2021, tỷ lệ tăng 110,88%, chủ yếu do:
 - + Chi phí tiền lương năm 2022 tăng so với năm 2021 là 1.685.817.615 đồng.
 - + Chi phí tiền cơm năm 2022 tăng so với năm 2021 là 368.905.556 đồng.
 - + Chi phí mang tính chất phúc lợi năm 2022 tăng so với năm 2021 là 113.455.807 đồng.
 - + Các chi phí nhân công khác còn lại tăng 270.194.066 đồng so với năm 2021.
2. Chi phí công cụ dụng cụ tăng 673.810.413 đồng so với năm 2021, tỷ lệ tăng 183,35%.
3. Chi phí khấu hao tăng 497.256.134 đồng, tỷ lệ tăng 116,96%.
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác giảm so với năm 2021 là 3.368.038.989 đồng, tỷ lệ giảm 52,06%. Chủ yếu do năm 2022 không phát sinh chi phí miễn giảm tiền nước sinh hoạt cho các khu cách ly, hộ nghèo và cận nghèo bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, năm 2021 phát sinh chi phí này là 5.065.049.885 đồng. Các chi phí khác còn lại tăng 1.697.010.896 đồng so với năm 2021

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	29.320.471.939	26.228.192.882	3.092.279.057	111,79%
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.149.231.995	2.906.908.337	2.242.323.658	177,14%
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.303.606.604	2.448.858.623	(145.252.019)	94,07%
Thuế, phí và lệ phí	138.321.095	108.606.601	29.714.494	127,36%
Thuê đất	5.609.079.000	826.328.160	4.782.750.840	678,80%
Chi phí dự phòng	212.977.132	2.375.283.942	(2.162.306.810)	8,97%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	23.192.832.134	15.859.758.518	7.333.073.616	146,24%
Cộng	65.926.519.899	50.753.937.063	15.172.582.836	129,89%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 tăng so với năm 2021 là 15.172.582.836 đồng, tỷ lệ tăng 129,89% chi phí tăng chủ yếu do:

- Chi phí nhân viên năm 2022 tăng so với năm 2021 là 3.092.279.057 đồng, tỷ lệ tăng 111,79%, chủ yếu do:
 - + Chi phí tiền lương năm 2022 tăng so với năm 2021 là 2.008.355.294 đồng.
 - + Chi phí tiền cơm năm 2022 tăng so với năm 2021 là 423.645.886 đồng.
 - + Chi phí đồng phục năm 2022 tăng so với năm 2021 là 169.205.514 đồng.
 - + Chi phí mang tính chất phúc lợi năm 2022 tăng so với năm 2021 là 223.969.872 đồng.
 - + Các chi phí nhân công khác còn lại năm 2022 tăng so với năm 2021 là 267.102.491 đồng.
- Chi phí đồ dùng văn phòng tăng so với năm 2021 là 2.242.323.658 đồng, tỷ lệ tăng 177,14%.
- Chi phí khấu hao năm 2022 giảm 145.252.019 đồng, tỷ lệ giảm 5,93%.
- Thuế, phí và lệ phí năm 2022 biến động không đáng kể so với năm 2021.
- Tiền thuê đất năm 2022 tăng so với năm 2021 là 4.782.750.840 đồng, tỷ lệ tăng 678,8%, do đơn giá tiền thuê đất năm 2022 tăng so với năm 2021 theo thông báo số 4784/TB-CCTQ5 ngày 27/7/2022 và năm 2022 phải nộp bổ sung tiền thuê đất từ năm 2017-2021 là 3.306.974.400 đồng theo thông báo số 4795/TB-CCTQ5 ngày 27/7/2022.
- Chi phí dự phòng năm 2022 giảm so với năm 2021 là 2.162.306.810 đồng, tỷ lệ giảm 91,03%.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác tăng 7.333.073.616 đồng so với năm 2021, tỷ lệ tăng 146,24%, chủ yếu do:
 - + Năm 2022 phát sinh chi phí thuê kho là 1.056.617.472 đồng, năm 2021 không phát sinh chi phí này.
 - + Chi phí sửa chữa nhà làm việc năm 2022 tăng so với năm 2021 là 1.680.230.115 đồng.
 - + Tiền trợ cấp thôi việc năm 2022 tăng so với năm 2021 là 159.356.632 đồng.
 - + Chi phí mang tính chất phúc lợi năm 2022 tăng so với năm 2021 là 995.223.524 đồng.
 - + Chi phí tư vấn, đào tạo năm 2022 tăng 187.700.658 đồng so với năm 2021.
 - + Chi phí xăng, dầu năm 2022 tăng so với năm 2021 là 256.306.438 đồng.
 - + Chi phí tiền điện năm 2022 tăng so với năm 2021 là 191.655.137 đồng.
 - + Chi phí truyền thông năm 2022 tăng so với năm 2021 là 180.772.727 đồng.
 - + Năm 2022 phát sinh chi phí trang bị điện thoại cho cán bộ quản lý là 795.220.741 đồng, năm 2021 không phát sinh chi phí này.
 - + Các chi phí khác tăng 1.829.920.172 đồng so với năm 2022

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	6.688.556.806	5.404.646.143	1.283.910.663	123,76%
Tiền gửi không kỳ hạn	117.536.940	43.193.972	74.342.968	272,11%
Cộng	6.806.093.746	5.447.840.115	1.358.253.631	124,93%

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 tăng 1.358.253.631 đồng so với năm 2021, tỷ lệ tăng 124,93%, chủ yếu do lãi suất tiền gửi năm 2022 tăng so với năm 2021.

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	4.606.922.971	3.705.574.116	901.348.855	124,32%
Cộng	4.606.922.971	3.705.574.116	901.348.855	124,32%

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính năm 2022 tăng 901.348.855 đồng so với năm 2021, tỷ lệ tăng 124,32%.

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	59.522.000	109.144.000	(49.622.000)	54,54%
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	2.522.420	3.495.712.235	(3.493.189.815)	0,07%
Phí BVMT 1% giữ lại	1.603.330.258	985.157.562	618.172.696	162,75%
Thu tiền thanh lý công cụ dụng cụ		9.392.727	(9.392.727)	0,00%
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	65.213.753	-	65.213.753	
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	2.799.254.972	355.826.534	2.443.428.438	786,69%
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	3.100.000	-	3.100.000	
Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế của những năm trước do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước theo kiến nghị Kiểm toán Nhà nước.	-	24.996.753.035	(24.996.753.035)	0,00%
Thu nhập khác	66.756.186	142.945.567	(76.189.381)	46,70%
Cộng	4.599.699.589	30.094.931.660	(25.495.232.071)	15,28%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của năm 2022 giảm 25.495.232.071 đồng so với năm 2021, tỷ lệ giảm 84,72%, chủ yếu do:

1. Thu nhập do xử lý các khoản chi phí, công nợ năm 2022 giảm so với năm 2021 là 3.493.189.815 đồng, tỷ lệ giảm 99,93%.
2. Thu bồi thường di dời hệ thống cấp nước năm 2022 tăng so với năm 2021 là 2.443.428.438 đồng, tỷ lệ tăng 786,69%.

3. Năm 2022 phát sinh thu nhập khác do tăng lợi nhuận kế toán trước thuế của những năm trước do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước theo kiến nghị Kiểm toán Nhà nước là 24.996.753.035 đồng theo thông báo số 1709/TB-KV IV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Đoàn kiểm toán nhà nước, năm 2021 không phát sinh khoản thu nhập này.
4. Phí BVMT 1% giữ lại năm 2022 tăng so với năm 2021 là 618.172.696 đồng, tỷ lệ tăng 162,75%.

VIII. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	65.952.722	10.232.727	55.719.995	644,53%
Tiền phạt vi phạm về thuế, vi phạm hành chính	12.000.000	86.682.305	(74.682.305)	13,84%
Chi phí tiền thanh lý công cụ dụng cụ	10.092.592	-	10.092.592	
Phí BVMT 1% giữ lại	1.628.746.558	982.000.000	646.746.558	165,86%
Xử lý các khoản chi phí, công nợ	205.884.312	23.438.057	182.446.255	878,42%
Chi phí khác	91.434	154.601.862	(154.510.428)	0,06%
Cộng	1.922.767.618	1.256.954.951	665.812.667	152,97%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của năm 2022 tăng so với năm 2021 là 665.812.667 đồng, tỷ lệ tăng 152,97%.

IX. LỢI NHUẬN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	38.065.105.048	53.869.102.254	(15.803.997.206)	70,66%
Lợi nhuận nước	28.841.045.084	15.662.417.291	13.178.627.793	184,14%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	4.347.957.218	7.626.442.255	(3.278.485.037)	57,01%
Lợi nhuận HĐTC	2.199.170.775	1.742.265.999	456.904.776	126,22%
Lợi nhuận khác	2.676.931.971	28.837.976.709	(26.161.044.738)	9,28%
Thuế TNDN	11.702.726.421	9.862.372.464	1.840.353.957	118,66%
Thuế TNDN hoãn lại	(3.760.159.438)	63.479.209	(3.823.638.647)	-5923,45%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.122.538.065	43.943.250.581	(13.820.712.516)	68,55%

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của năm 2022 là 38.065.105.048 đồng, giảm so với năm 2021 là 15.803.997.206 đồng, tỷ lệ giảm 29,34%. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 30.122.538.065 đồng, giảm so với năm 2021 là 13.820.712.516 đồng, tỷ lệ giảm 31,45% (Trong đó lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 16.212.873.818 đồng theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà nước số 1709/TB-KV IV ngày 30/12/2022).

Người lập


Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng


Vũ Thị Như Quỳnh

